

Số: 01 /BC-STC

Hòa Bình, ngày 02 tháng 01 năm 2025

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường và thực hiện công tác quản lý giá tháng 12 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

Kính gửi: Cục Quản lý giá Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Sở Tài chính tỉnh Hòa Bình báo cáo tình hình giá thị trường và thực hiện công tác quản lý giá trong tháng 12 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, như sau:

#### I. Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả tháng 12 năm 2024.

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm cơ bản ổn định so với tháng trước, tuy nhiên một số mặt hàng tăng nhẹ, thóc tẻ thường, như gạo tẻ thường, thịt lợn hơi, thịt lợn nạc thăn... Giá các loại rau xanh giảm nhẹ so với tháng 11/2024 do đúng vào thời điểm thu hoạch rau củ nguồn cung hàng dồi dào giá bán giảm nhẹ so với tháng trước. Giá xăng, dầu Diezen, được một số doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn tỉnh điều chỉnh mức giảm giá bán lẻ do tác động từ sự điều chỉnh giá xăng dầu của Bộ Công thương. Giá vật tư nông nghiệp cơ bản ổn định, tuy nhiên một số mặt hàng tăng nhẹ so với tháng 11/2024, như giá phân đạm Ure Phú Mỹ, Đạm Ure Hà Bắc xanh. Giá điện sinh hoạt tăng 7% theo quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 quy định về giá bán điện, đời sống người dân ngày càng nâng cao nhu cầu sử dụng các thiết bị điện như máy sưởi, hút ẩm, lọc không khí tăng khối lượng sử dụng điện (Theo số liệu báo cáo của Cục thống kê). Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân cơ bản ổn định so với tháng 11/2024, tuy nhiên một số dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu tăng nhẹ.

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ: Trong tháng 12 do vào thời điểm mùa thu hoạch rau củ nên nguồn cung cấp hàng dồi dào giá bán giảm nhẹ so với tháng trước, giá thịt lợn hơi tăng nhẹ do vào dịp cuối năm điều này trực tiếp ảnh hưởng đến giá tiêu dùng lương thực, thực phẩm của tỉnh. Nguyên nhân trực tiếp khiến giá vàng thế giới hạ chính là đồng USD tăng giá, tâm lý lạc quan về triển vọng kinh tế Mỹ dưới thời chính quyền của ông

Donald Trump nhiệm kỳ 2, giá vàng trong nước cũng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới chỉ số giá vàng tháng 12/2024 giảm 0,24%. Đồng USD thế giới quay đầu giảm sau khi tăng vọt lên mức 108,54 (chỉ số USD index) cao nhất trong kỳ tháng 11/2024. Giá xăng dầu được Bộ Công thương điều chỉnh tăng giảm hàng tuần, Giá gas và các loại chất đốt tăng 7,09% do ảnh hưởng của xung đột Nga-Ukraine làm cho nguồn cung gas, khí đốt bị hạn chế, giá gas thế giới liên tục tăng kéo theo sự điều chỉnh giá gas trong nước. Giá khám chữa bệnh tăng do yếu tố tiền công chi cho chuyên gia theo Hợp đồng hợp tác chuyên môn giữa 2 Bệnh viện và giá theo mặt bằng chung của bệnh viện tuyến trung ương khi hỗ trợ chuyên môn cho tuyến tỉnh.

## **II. Diễn biến giá thị trường của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trong kỳ.**

Theo số liệu báo cáo của các Sở: Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải và các huyện, thành phố diễn biến một số mặt hàng chủ yếu như sau:

### **1. Lương thực, thực phẩm, đồ uống:**

Trong tháng 12/2024 giá lương thực tăng nhẹ so với tháng trước, cụ thể từng loại mặt hàng lương thực có trong danh mục báo cáo như sau: Thóc tẻ thường giá 11.440 đ/kg; Gạo tẻ thường giá 18.850 đ/kg.

Thực phẩm trong tháng 12/2024 cơ bản ổn định, một số mặt hàng tăng nhẹ so với tháng 11/2024, cụ thể: Thịt lợn nạc thăn giá 134.750 đ/kg; Thịt lợn hơi giá 66.350 đ/kg tăng 3,75%; Gà ta giá 127.250 đ/kg; Gà công nghiệp làm sẵn, nguyên con giá 74.500 đ/kg giảm nhẹ 0,67%; Cá quả (cá lóc) giá 118.250 đ/kg giảm 1,94%; Thịt bò thăn giá 233.500 đ/kg; Thịt bò bắp giá 236.500 đ/kg; Giò lụa giá 141.000 đ/kg tăng 11,07%; Cá chép giá 64.250 đ/kg; Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt giá 210.000 đ/kg tăng 1,94 % so với tháng trước.

Một số loại rau tươi trong tháng 12/2024 giảm nhẹ so với tháng trước, cụ thể như sau: Bắp cải trắng giá 13.300 đ/kg giảm 0,75%, Cà chua giá 26.750 đ/kg giảm 0,073%; Bí xanh giá 16.000 đ/kg tăng 0,31%; Cải xanh giá 15.100 đ/kg. Bên cạnh đó cũng có một số loại rau đang mùa thu hoạch nên giá bán ổn định so với tháng trước.

### **2. Vật tư nông nghiệp:**

Các loại thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thức ăn hỗn hợp cho cá giống giá trong tháng 12/2024 cơ bản ổn định so với tháng 11/2024 như: Thức ăn hỗn hợp cho cá có vẩy, cỡ viên 1 mm, độ đậm 35, bao 25 kg: 502.675 đ/bao; Thức ăn hỗn hợp cho cá giống, cỡ viên 1,2 mm, độ đậm 40, bao 25 kg: 607.697 đ/bao; thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi và cá điêu hồng, cỡ viên 5 mm, độ đậm 30 mm, bao 25kg: 480.459 đ/bao; thức ăn hỗn hợp viên dùng cho vịt đẻ, bao 25-40kg: 9.950

đ/kg; Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho lợn nái nuôi con, tên thương mại 6618, bao 25-40kg: 13.180 đ/kg; thức ăn dạng viên dùng cho ngan vịt 22 ngày tuổi xuất chuồng, bao 25-40 kg: 10.440 đ/kg ổn định so với tháng trước.

Giá các loại phân đạm ure trong tháng 12/2024 ổn định tuy nhiên một số mặt hàng tăng nhẹ so với tháng 11/2024, cụ thể: Đạm Ure Hà Bắc xanh giá 11.200 đ/kg tăng 1,82%; Đạm Ure Phú Mỹ giá 11.500 đ/kg tăng 0,44%; Cali Canada bao 25, 50 kg: 9.250 đ/kg; Cali Phú Mỹ: 9.550 đ/kg, NPK 16.16.8 Phú Mỹ giá: 15.200 đ/kg tăng nhẹ, NPK 16.16.16 Garsoni nhập khẩu: 16.200 đ/kg tăng nhẹ, Phân Lân nung chảy Văn Điển giá: 5.200 đ/kg ổn định so với tháng trước.

### **3. Giá vật liệu xây dựng, nhiên liệu và chất đốt:**

Vật liệu xây dựng trong tháng 12/2024 cơ bản ổn định tuy nhiên có một số mặt hàng tăng nhẹ so với tháng 11/2024, cụ thể: Thép xây dựng thép trơn cuộn D6 CB 240 giá: 14.318 đ/kg tăng 0.04%, D8 CB 240 giá: 14.475 đ/kg; Thép thanh vằn D10 CB 300 giá: 14.541 đ/kg; Xi măng PCB 30 loại 50kg giá: 63.354 đ/bao, PCB 40 loại 50 kg giá: 66.537 đ/bao ổn định so với tháng trước; Cát đen mua rời dưới 2m<sup>3</sup>/lần tại nơi cung ứng (không phải khai thác) giá 175.909 đ/m<sup>3</sup>; Cát vàng mua rời dưới 2m<sup>3</sup>/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) giá 572.728 đ/m<sup>3</sup>; Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng giá 900 đ/viên ổn định so với tháng trước.

Giá khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bình loại 12 kg giá 434.200 đ/bình ổn định so với tháng trước.

Tháng 12/2024 giá xăng, dầu trên địa bàn tỉnh điều chỉnh mức tăng giảm, cụ thể như sau: Xăng E5 Ron 92 giá: 20.200 đ/lít; Xăng Ron 95 giá: 20.950 đ/lít; Dầu Diezen giá: 19.000 đ/lít.

### **4. Dịch vụ giáo dục; Giao thông:**

Dịch vụ giáo dục thu học phí theo quy định tại Nghị quyết số 394/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình ổn định so với tháng trước, cụ thể như sau:

- Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập tại khu vực 1 thành phố Hòa Bình và huyện Lương Sơn gồm các phường tại thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn: Nhà trẻ giá 59.000 đ/tháng, Mầm non giá 58.000 đ/tháng. Các xã tại thành phố: Nhà trẻ giá 55.000 đ/tháng, Mầm non giá 54.000 đ/tháng. Các xã thuộc huyện Lương Sơn: Nhà trẻ giá 51.000 đ/tháng, Mầm non giá 49.000 đ/tháng; Khu vực 2, gồm các huyện Cao Phong, Tân Lạc, Yên Thủy, Lạc Thủy: Nhà trẻ tại thị trấn 50.000 đ/tháng, Mẫu giáo tại thị trấn 47.000 đ/tháng, Nhà trẻ tại các xã 43.000 đ/tháng, Mẫu giáo tại các xã 33.000 đ/tháng. Khu vực 3, gồm các huyện Lạc Sơn, Đà Bắc, Mai Châu, Kim Bôi: Nhà trẻ tại thị trấn 41.000 đ/tháng, Mẫu giáo tại thị trấn 38.000 đ/tháng, Nhà trẻ tại các xã 34.000 đ/tháng, Mẫu giáo tại các xã 33.000 đ/tháng.

- Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập tại khu vực huyện Lương Sơn và thành phố Hòa Bình: Trung học cơ sở thuộc thành phố Hòa Bình và huyện Lương Sơn gồm các phường tại thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn: Trung học cơ sở giá 55.000 đ/tháng, Trung học phổ thông giá 59.000 đ/tháng. Các xã tại thành phố: Trung học cơ sở 54.000 đ/tháng, Trung học phổ thông giá 54.000 đ/tháng. Các xã thuộc huyện Lương Sơn: Trung học cơ sở 51.000 đ/tháng, Trung học phổ thông giá 55.000 đ/tháng

Dịch vụ giao thông vận tải tháng 12/2024 ổn định so với tháng 11/2024, cụ thể như: Trồng giữ xe máy giá 4.000 đ/lượt; Trồng giữ ô tô giá 20.000 đ/lượt; Giá cước ô tô tuyến (Hòa Bình - Hà Nội) giá 60.000 đ/lượt; Giá dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (giá từ 01 km đến 26 km, loại xe 4 chỗ của hàng taxi CN Hòa Bình, Công ty CP di chuyển xanh và thông minh GSM giá 12.000 đ/km).

### **5. Dịch vụ y tế:**

Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ổn định so với tháng 11/2024, tuy nhiên một số dịch vụ khám chữa bệnh tăng, cụ thể như sau: Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (01 chuyên khoa) giá 200.000 đ/lượt, Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (02 chuyên khoa) giá 340.000 đ/lượt, Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (03 chuyên khoa) giá 480.000 đ/lượt, Giá mời chuyên gia chụp động mạch vành chẩn đoán tại Bệnh viện tỉnh Hòa Bình là 4.000.000 đồng/ca tăng 167%, giá mời chuyên gia tuyến trên nong và đặt Stent động mạch vành là 5.000.000 đồng/ca tăng 150% do tăng giá dịch vụ do tăng yếu tố tiền công chi cho chuyên gia theo Hợp đồng hợp tác chuyên môn giữa 2 Bệnh viện và giá theo mặt bằng chung của bệnh viện tuyến trung ương khi hỗ trợ chuyên môn cho tuyến tỉnh; Giá vacxin tại trung tâm y tế huyện như: Vacxin Viêm gan B 0.5ml (Cu ba) giá 120.000 đồng/01 liều, Vacxin phòng bệnh thủy đậu (Hàn quốc) giá 593.000 đồng/01 liều, Vacxin hỗn hợp phòng 6 bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, bại liệt, Hib (Bi) giá 962.000 đồng/01 liều, Vacxin phòng bệnh viêm màng não mô cầu (nhóm A,C,Y và W-135) (Mỹ) giá 1.195.000 đồng/01 liều, Vacxin phòng bệnh ung thư cổ tử cung, (Mỹ) giá 1.642.000 đồng/01 liều... Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết theo yêu cầu giá 315.000 đ/lượt; Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết theo yêu cầu giá 536.000 đ/lượt, Mời chuyên gia chụp động mạch vành chẩn đoán giá 1.500.000 đ/ca; Mời chuyên gia cấy máy tạo nhịp tim vĩnh viễn giá 5.000.000 đ/ca; Mời chuyên gia tuyến trên nội soi can thiệp TYC (01 BN) giá 2.300.000 đ/lần, Giường điều trị theo yêu cầu khoa Hồi sức tích cực, Hồi sức cấp cứu (01 giường/phòng, có bác sỹ và điều dưỡng chăm sóc) giá: 875.000 đ/giường tăng 25%, Giường điều trị theo yêu cầu các khoa khác nhóm 2 (02 giường/ phòng có

điều dưỡng chăm sóc) giá 260.000 đ/giường, Ngày giường dịch vụ giảm đau sau phẫu thuật theo yêu cầu giá 1.850.000 đ/giường tăng 16%.

Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ổn định so với tháng 11/2024, cụ thể như sau: Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng, Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch, Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch, Chụp Xquang sọ não giá 100.000 đ/lượt, Siêu âm tuyến giáp giá 100.000 đ/lượt, Siêu âm ổ bụng phụ khoa 4D giá 200.000 đ/lượt, Siêu âm ổ bụng tiền liệt tuyến giá 200.000 đ/lượt. Định lượng Cholesterol toàn phần (máu), Định lượng Triglycerid (máu), Đo hoạt độ AST (GOT) (máu) giá 40.000 đ/lượt, Định lượng Glucose (máu) giá 50.000 đ/lượt, Định lượng Calci toàn phần (máu) giá 100.000 đ/lượt.

#### **6. Chỉ số giá vàng:**

Nguyên nhân trực tiếp khiến giá vàng thế giới hạ chính là đồng USD tăng giá, tâm lý lạc quan về triển vọng kinh tế Mỹ dưới thời chính quyền của ông Donald Trump nhiệm kỳ 2, đồng thời tâm lý thị trường thay đổi sau cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ ngày 5/11. Trong nước người dân hay chịu ảnh hưởng của yếu tố đám đông nên khi giá vàng tăng mạnh người dân đổ xô xếp hàng mua vàng, khi giá xuống sâu lại chen chân xếp hàng để bán. Tính đến ngày 22/12/2024 giá vàng nhẫn 9999 trên địa bàn tỉnh đạt mức 8.575.200 đồng/chỉ.

#### **7. Chỉ số giá đô la Mỹ:**

Đồng USD thế giới quay đầu giảm sau khi tăng vọt lên mức 108,54 (chỉ số USD index) cao nhất trong kỳ tháng 11/2024. Theo ảnh hưởng của đồng USD thế giới trong nước tính đến ngày 22/12/2024 giá đô la Mỹ đang ở mức 25.472 đồng/USD, so với cùng thời điểm tháng trước giảm 76 đồng/USD.

Giá một số mặt hàng chủ yếu tại thị trường tỉnh Hòa Bình.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

### **III. Tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá tại tỉnh Hòa Bình trong tháng 12 năm 2024.**

#### **1. Về ban hành văn bản chỉ đạo:**

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản về tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 theo Chỉ thị số 05/CT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

- Công tác quản lý giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của địa phương: Lập báo cáo giá cả thị trường hàng tháng gửi Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, để kịp thời nắm bắt và có biện pháp xử lý trong công tác điều hành quản lý giá trên địa bàn;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức thu, nộp tiền đối với diện tích đất chuyên trồng lúa phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Phối hợp với Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính tổ chức Hội nghị triển khai thi hành Luật Giá số 16/2023/QH15 và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Giá 16/2023/QH15 cho gần 200 đại biểu vào ngày 07/11/2024.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 Quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Theo dõi diễn biến cung cầu, thị trường giá cả, thực hiện các giải pháp đảm bảo cân đối cung, cầu nhằm bình ổn giá thị trường; giá cả những mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân trong dịp lễ, tết và trong thời gian tiếp theo để kịp thời và có biện pháp xử lý, tránh để xảy ra tình trạng tăng giá bất hợp lý gây bất ổn thị trường.

2. Tình hình thực hiện kê khai giá: Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ.

### 3. Về thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường:

Ngày 03 tháng 12 năm 2024 Sở Tài chính có Báo cáo số 363/BC-STC về Báo cáo giá thị trường tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

## IV. Giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá những tháng cuối năm.

1. Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024.

2. Đôn đốc, tổng hợp danh sách các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải đăng ký giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung; Thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân phải kê khai giá; Cập nhật danh sách các tổ chức, cá nhân phải kê khai giá nhưng chưa thực hiện kê khai giá theo quy định của Luật Giá năm 2023.

3. Theo dõi diễn biến tình hình thị trường, cung cầu và giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh để kịp thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật, đề xuất kịp thời cấp hàng dự trữ quốc gia theo quy định.

4. Chủ động nắm bắt điều hành giá cả thị trường theo chức năng nhiệm vụ, theo chỉ đạo của Văn phòng chính phủ, Bộ Tài chính; chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành văn bản về công tác quản lý và điều hành giá trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc kê khai giá của doanh nghiệp, yếu tố hình thành giá và việc xác định giá bán đối với mặt hàng thiết yếu, mặt hàng bình ổn giá, kê khai giá theo quy định.

5. Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất, tính tiền thuê đất của các dự án được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

6. Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thẩm định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự theo quy định của pháp luật;

7. Cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương.

8. Tham mưu UBND tỉnh công tác quản lý, điều hành giá những tháng cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

9. Thường xuyên đôn đốc cập nhật cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

10. Thực hiện báo cáo theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Thẩm định giá mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

12. Tham gia xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để xử lý vi phạm, tịch thu sung quỹ nhà nước theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị; tham mưu Hội đồng định giá tài sản thực hiện nhiệm vụ định giá tài sản theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.

13. Tiếp tục theo dõi diễn biến cung cầu, giá cả thị trường, giá cả những mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân trong dịp lễ, tết để kịp thời và có biện pháp xử lý, tránh để xảy ra tình trạng tăng giá bất hợp lý gây bất ổn thị trường.

14. Thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá trong tháng 12 năm 2024 và giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, Sở Tài chính tỉnh Hòa Bình Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh Hòa Bình (Báo cáo);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ sở;
- Phòng TCKH các huyện, TP;
- Phòng: QL&CS;
- Phòng: THTK đăng tải website Sở TC;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Văn Lộc**



SỔ TÀI CHÍNH  
TỈNH HÒA BÌNH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 01 /BC-STC ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Hòa Bình)

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                 | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                               | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin   | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                   | (4)                                                                | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)              | (12)    |
| 1   | 1           | LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM                 |                                                                    |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                   |         |
| 1   | 1.001       | Thóc tẻ thường                        | Khang dân hoặc tương đương                                         | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 11.300                 | 11.440               | 140                           | 1,24                                | Chợ, đại lý       |         |
| 2   | 1.002       | Gạo tẻ thường                         | Khang dân hoặc tương đương                                         | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 18.700                 | 18.850               | 150                           | 0,80                                | Chợ, đại lý       |         |
| 3   | 1.003       | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)           |                                                                    | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 63.950                 | 66.350               | 2.400                         | 3,75                                | Chợ, truyền thông |         |
| 4   | 1.004       | Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân) |                                                                    | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 134.500                | 134.750              | 250                           | 0,19                                | Chợ, truyền thông |         |
| 5   | 1.005       | Thịt bò thăn                          | Loại 1 hoặc phổ biến                                               | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 233.500                | 233.500              | -                             | -                                   | Chợ, truyền thông |         |
| 6   | 1.006       | Thịt bò bắp                           | Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 - 300 gram/cái                      | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 236.500                | 236.500              | -                             | -                                   | Chợ, truyền thông |         |
| 7   | 1.007       | Gà ta                                 | Còn sống, loại 1,5 - kg/1 con hoặc phổ biến                        | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 127.500                | 127.250              | (250)                         | (0,20)                              | Chợ, truyền thông |         |
| 8   | 1.008       | Gà công nghiệp                        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg / 1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 75.000                 | 74.500               | (500)                         | (0,67)                              | Chợ, truyền thông |         |
| 9   | 1.009       | Cá quả (cá lóc)                       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 116.000                | 118.250              | 2.250                         | 1,94                                | Chợ, truyền thông |         |
| 10  | 1.010       | Cá chép                               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 64.250                 | 64.250               | -                             | -                                   | Chợ, truyền thông |         |
| 11  | 1.011       | Tôm thẻ chân trắng                    | Loại 40 - 45 con/kg                                                | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 206.000                | 210.000              | 4.000                         | 1,94                                | Chợ, truyền thông |         |
| 12  | 1.012       | Bắp cải trắng                         | Loại to vừa khoảng 0,5 - 1kg/bắp                                   | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 13.400                 | 13.300               | (100)                         | (0,75)                              | Chợ, truyền thông |         |
| 13  | 1.013       | Cải xanh                              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa                                     | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 13.500                 | 15.100               | 1.600                         | 11,85                               | Chợ, truyền thông |         |
| 14  | 1.014       | Bí xanh                               | Quả từ 1 - 2 kg hoặc phổ biến                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 15.950                 | 16.000               | 50                            | 0,31                                | Chợ, truyền thông |         |
| 15  | 1.015       | Cà chua                               | Quả to vừa, 8 - 10 quả/kg                                          | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 26.750                 | 22.900               | (3.850)                       | (14,39)                             | Chợ, truyền thông |         |
| 16  | 1.016       | Giò lụa                               | Loại 1kg                                                           | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 126.950                | 141.000              | 14.050                        | 11,07                               | Chợ, truyền thông |         |

| STT   | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                     | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin   | Ghi chú |
|-------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------|---------|
| (1)   | (2)         | (3)                                                                       | (4)                                  | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)              | (12)    |
| 17    | 1.017       | Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện                          | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ              | 24.750                 | 24.450               | (300)                         | (0,012)                             | Chợ, siêu thị     |         |
| II    | 2           | <b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>                                                 |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                   |         |
| 18    | 2.001       | Phân đạm; phân DAP; phân NPK.                                             |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                   |         |
|       |             | Đạm Ure Phú Mỹ                                                            | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 11.500                  | 11.450                 | 11.500               | 50                            | 0,44                                | Điều tra thu thập |         |
|       |             | Đạm Ure Hà Bắc xanh                                                       | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 11.400                  | 11.000                 | 11.200               | 200                           | 1,82                                | Điều tra thu thập |         |
|       |             | Lân supe Nông gia                                                         | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 5.100                   | 5.250                  | 5.250                | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | Lân nung chảy Văn Điển                                                    | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 4.600                   | 5.200                  | 5.200                | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | Kali Canada                                                               | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 9.350                   | 9.250                  | 9.250                | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | Kali Phú Mỹ                                                               | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 10.000                  | 9.550                  | 9.550                | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | NPK 5.10.3.8S Nông Gia                                                    | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 5.900                   | 6.100                  | 6.100                | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | NK 16.8.1Mg Nông gia                                                      | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 9.700                   | 9.750                  | 9.750                | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | NK 20.12 Nông gia                                                         | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 9.750                   | 9.500                  | 9.500                | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | NPK 12.5.10 Nông gia                                                      | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 8.550                   | 8.700                  | 8.700                | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | NPK 16.16.16 Garsoni nhập khẩu                                            | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 15.100                  | 16.200                 | 16.200               | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | NPK 20.20.15 Farsoni nhập khẩu                                            | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 16.200                  | 17.200                 | 17.200               | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | NPK 15.15.15 Phú Mỹ                                                       | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 16.000                  | 16.500                 | 16.500               | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | NPK 16.16.8 Phú Mỹ                                                        | Bao 25, 50 kg                        | đ/kg        | 15.000                  | 15.200                 | 15.200               | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
| 19    | 2.002       | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản                                       |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                   |         |
| 2.002 |             | Thức ăn hỗn hợp cho cá có vây                                             |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                   |         |
|       |             | Cỡ viên (mm): 1                                                           | Độ đậm 35 Bao 25kg                   | Đồng        | 502.675                 | 502.675                | 502.675              | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | Cỡ viên (mm): 4                                                           | Độ đậm 30 Bao 25kg                   | Đồng        | 426.750                 | 426.750                | 426.750              | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | Cỡ viên (mm): 6                                                           | Độ đậm 28 Bao 25kg                   | Đồng        | 389.025                 | 389.025                | 389.025              | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
| 2.002 |             | Thức ăn hỗn hợp cho giống (cá tra, Diêu Hồng)                             |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                   |         |
|       |             | Cỡ viên (mm): 1,2                                                         | Độ đậm 40 Bao 25kg                   | Đồng        | 607.697                 | 607.697                | 607.697              | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | Cỡ viên (mm): 2,0                                                         | Độ đậm 35 Bao 25kg                   | Đồng        | 555.332                 | 555.332                | 555.332              | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | Cỡ viên (mm): 3; 4                                                        | Độ đậm 35 Bao 25kg                   | Đồng        | 493.619                 | 493.619                | 493.619              | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | Thức ăn hỗn hợp cho cá chép. Cỡ viên (mm): 4; 6                           | Độ đậm 30 Bao 25kg                   | Đồng        | 479.875                 | 479.875                | 479.875              | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |
|       |             | Thức ăn hỗn hợp cao cấp cho cá Rô Phi và cá Diêu Hồng. Cỡ viên (mm): 5; 8 | Độ đậm 30 Bao 25kg                   | Đồng        | 480.459                 | 480.459                | 480.459              | -                             | -                                   | Điều tra thu thập |         |

| STT hàng hóa | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                            | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                  | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                                                   | Ghi chú                            |
|--------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| (1)          | (2)         | (3)                                                                                              | (4)                                                                   | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                                                              | (12)                               |
|              | 2.002       | Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi và cá Diêu Hồng                                                    | Độ đạm 28<br>Bao 25kg                                                 | Đồng        | 465.178                 | 465.178                | 465.178              | -                             | -                                   | Điều tra thu thập                                                 |                                    |
|              |             | Cỡ viên (mm): 5                                                                                  | Độ đạm 20<br>Bao 25kg                                                 | Đồng        | 432.918                 | 432.918                | 432.918              | -                             | -                                   | Điều tra thu thập                                                 |                                    |
|              |             | Cỡ viên (mm): 6                                                                                  | Bao 25kg, 40kg. Năng lượng trao đổi 2800,0 Kcal/kg. Protein min 19,0% | đ/kg        | 10.150                  | 9.950                  | 9.950                | -                             | -                                   | Điều tra thu thập                                                 |                                    |
|              |             | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho vịt đẻ. Tên thương mại: 6423                                  | Bao 25kg, 40kg. Năng lượng trao đổi 2500,0 Kcal/kg. Protein min 16,0% | đ/kg        | 10.660                  | 10.440                 | 10.440               | -                             | -                                   | Điều tra thu thập                                                 |                                    |
|              |             | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho vịt, ngan từ 22 ngày tuổi - xuất chuồng. Tên thương mại: 6416 | Bao 25kg, 40kg. Năng lượng trao đổi 3100,0 Kcal/kg. Protein min 17,0% | đ/kg        | 13.580                  | 13.180                 | 13.180               | -                             | -                                   | Điều tra thu thập                                                 |                                    |
|              |             | Thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng cho lợn nái nuôi con. Tên thương mại: 6618                        | Bao 25kg, 40kg. Năng lượng trao đổi 3000,0 Kcal/kg. Protein min 15,0% | đ/kg        | 11.720                  | 11.610                 | 11.610               | -                             | -                                   | Điều tra thu thập                                                 |                                    |
|              |             | Thức ăn hỗn hợp dùng cho lợn thịt giai đoạn xuất bán                                             |                                                                       |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                                                   |                                    |
| III          | 3           | VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT                                                                      |                                                                       |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                                                   |                                    |
| 20           | 3.001       | Xi măng PCB 30                                                                                   | bao 50 kg                                                             | đ/bao       | 49.000-68.646           | 63.354                 | 63.354               | -                             | -                                   | Thông kê kê khai giá của các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ | Không bán trên thị trường Hòa Bình |
| 21           | 3.002       | Xi măng PCB 40                                                                                   | bao 50 kg                                                             | đ/bao       | 53.000-75.440           | 66.537                 | 66.537               | -                             | -                                   |                                                                   |                                    |
| 22           | 3.003       | Xi măng PCB 50                                                                                   | bao 50 kg                                                             | đ/bao       |                         |                        |                      |                               |                                     |                                                                   |                                    |
| 23           | 3.004       | Thép cuộn                                                                                        | D6 CB 240                                                             | đ/kg        | 14.604-14.620           | 14.268                 | 14.318               | 50                            | 0,35                                | Thông kê kê khai giá của các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ |                                    |
| 24           | 3.005       | Thép cuộn                                                                                        | D8 CB 240                                                             | đ/kg        | 14.570-14.620           | 14.400                 | 14.475               | 75                            | 0,52                                |                                                                   |                                    |
| 25           | 3.006       | Thép thanh vằn                                                                                   | D10 CB 300                                                            | đ/kg        | 14.654-15.070           | 14.491                 | 14.541               | 50                            | 0,35                                |                                                                   |                                    |
| 26           | 3.010       | Thép góc                                                                                         | L50                                                                   | đ/kg        | 15.870                  | 15.720                 | 15.720               | -                             | -                                   | Thông kê kê khai giá của các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ |                                    |
| 27           | 3.011       | Thép góc                                                                                         | L60                                                                   | đ/kg        | 15.870                  | 15.720                 | 15.720               | -                             | -                                   |                                                                   |                                    |
| 28           | 3.012       | Thép góc                                                                                         | L63-65                                                                | đ/kg        | 15.820                  | 15.670                 | 15.670               | -                             | -                                   |                                                                   |                                    |
| 29           | 3.013       | Thép góc                                                                                         | L70-75                                                                | đ/kg        | 15.820                  | 15.620                 | 15.620               | -                             | -                                   |                                                                   |                                    |
| 30           | 3.014       | Thép góc                                                                                         | L80-100                                                               | đ/kg        | 15.720                  | 15.570                 | 15.570               | -                             | -                                   |                                                                   |                                    |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                         | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                  | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                                                   | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                                                                           | (4)                                                                                   | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                                                              | (12)    |
| 31  | 3.015       | Cát xây                                                                                       | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                     | đ/m3        | 100.000-170.000-181.818 | 175.909                | 175.909              | -                             | -                                   | Từ nguồn thu thấp giá thị trường                                  |         |
| 32  | 3.016       | Cát vàng                                                                                      | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                     | đ/m3        | 400.000-545.455-600.000 | 572.728                | 572.728              | -                             | -                                   |                                                                   |         |
| 33  | 3.018       | Gạch xây                                                                                      | Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương | đ/viên      | 750-1.000               | 900                    | 900                  | -                             | -                                   | Thống kê kê khai giá của các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ |         |
| 34  | 3.019       | Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)                                                                     | Bình 12 kg                                                                            | đ/bình      | 434.200                 | 434.200                | 434.200              | -                             | -                                   |                                                                   |         |
| IV  | 4           | DỊCH VỤ Y TẾ                                                                                  |                                                                                       |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                                                   |         |
| 39  | 4.001       | Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước         |                                                                                       |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                                                   |         |
|     |             | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết theo yêu cầu                   |                                                                                       | Ca          | 315.000                 | 315.000                | 315.000              | -                             | -                                   |                                                                   |         |
|     |             | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết theo yêu cầu                      |                                                                                       | Ca          | 536.000                 | 536.000                | 536.000              | -                             | -                                   |                                                                   |         |
|     |             | Nội soi dạ dày làm Clo test theo yêu cầu                                                      |                                                                                       | Ca          | 382.000                 | 382.000                | 382.000              | -                             | -                                   |                                                                   |         |
|     |             | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết theo yêu cầu                                  |                                                                                       | Ca          | 395.000                 | 395.000                | 395.000              | -                             | -                                   |                                                                   |         |
|     |             | Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết theo yêu cầu                                     |                                                                                       | Ca          | 508.000                 | 508.000                | 508.000              | -                             | -                                   |                                                                   |         |
|     |             | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết theo yêu cầu                                      |                                                                                       | Ca          | 245.000                 | 245.000                | 245.000              | -                             | -                                   |                                                                   |         |
|     |             | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết theo yêu cầu                                         |                                                                                       | Ca          | 377.000                 | 377.000                | 377.000              | -                             | -                                   |                                                                   |         |
|     |             | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng và đại trực tràng ống mềm không sinh thiết theo yêu cầu |                                                                                       | Ca          | 664.000                 | 664.000                | 664.000              | -                             | -                                   |                                                                   |         |
|     |             | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng và đại trực tràng ống mềm có sinh thiết theo yêu cầu    |                                                                                       | Ca          | 987.000                 | 987.000                | 987.000              | -                             | -                                   |                                                                   |         |
|     |             | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu      |                                                                                       | Ca          | 1.015.000               | 1.015.000              | 1.015.000            | -                             | -                                   |                                                                   |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                      | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | 1. Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|-----------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                                                                                        | (4)                                  | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                             | (11)            | (12)    |
|     |             | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu                      |                                      | Ca          | 1.208.000               | 1.208.000              | 1.208.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi dạ dày làm Clo test - kèm gây mê theo yêu cầu                                                      |                                      | Ca          | 1.066.000               | 1.066.000              | 1.066.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu                                  |                                      | Ca          | 1.200.000               | 1.200.000              | 1.200.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu                                     |                                      | Ca          | 1.317.000               | 1.317.000              | 1.317.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu                                      |                                      | Ca          | 960.000                 | 960.000                | 960.000              | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu                                         |                                      | Ca          | 1.063.000               | 1.063.000              | 1.063.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng và đại trực tràng ống mềm không sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu |                                      | Ca          | 1.683.000               | 1.683.000              | 1.683.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng và đại trực tràng ống mềm có sinh thiết - kèm gây mê theo yêu cầu    |                                      | Ca          | 1.981.000               | 1.981.000              | 1.981.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản - kèm gây mê theo yêu cầu                         |                                      | Ca          | 1.630.000               | 1.630.000              | 1.630.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su - kèm gây mê theo yêu cầu           |                                      | Ca          | 1.630.000               | 1.630.000              | 1.630.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu - kèm gây mê theo yêu cầu                                                 |                                      | Ca          | 1.630.000               | 1.630.000              | 1.630.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày - kèm gây mê theo yêu cầu                                    |                                      | Ca          | 1.630.000               | 1.630.000              | 1.630.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon - kèm gây mê theo yêu cầu                        |                                      | Ca          | 1.630.000               | 1.630.000              | 1.630.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu - kèm gây mê theo yêu cầu                                             |                                      | Ca          | 1.630.000               | 1.630.000              | 1.630.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm - kèm gây mê theo yêu cầu                               |                                      | Ca          | 1.970.000               | 1.970.000              | 1.970.000            | -                             | -                                      |                 |         |
|     |             | Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị - kèm gây mê theo yêu cầu                  |                                      | Ca          | 1.630.000               | 1.630.000              | 1.630.000            | -                             | -                                      |                 |         |

Bệnh viện Đa khoa  
tỉnh Hòa Bình



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                            | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                                                                              | (4)                                  | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)            | (12)    |
|     |             | Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa - kèm gây mê theo yêu cầu                      |                                      | Ca          | 2.693.000               | 2.693.000              | 2.693.000            | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp - kèm gây mê theo yêu cầu      |                                      | Ca          | 2.693.000               | 2.693.000              | 2.693.000            | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             | Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm - kèm gây mê theo yêu cầu |                                      | Ca          | 5.146.000               | 5.146.000              | 5.146.000            | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             | Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày - kèm gây mê theo yêu cầu                                    |                                      | Ca          | 3.793.000               | 3.793.000              | 3.793.000            | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             | Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (01 chuyên khoa)                                    |                                      | Lần         | 130.000                 | 130.000                | 200.000              | 70.000                        | 53,85                               |                 |         |
|     |             | Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (02 chuyên khoa)                                    |                                      | Lượt        | 197.000                 | 197.000                | 340.000              | 143.000                       | 72,59                               |                 |         |
|     |             | Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (03 chuyên khoa)                                    |                                      | Lượt        | 260.000                 | 260.000                | 480.000              | 220.000                       | 84,62                               |                 |         |
|     |             | Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (01 chuyên khoa)                      |                                      | Ca          | 200.000                 | 200.000                | 260.000              | 60.000                        | 30,00                               |                 |         |
|     |             | Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (02 chuyên khoa)                      |                                      | Ca          | 340.000                 | 340.000                | 440.000              | 100.000                       | 29,41                               |                 |         |
|     |             | Khám bệnh lựa chọn Bác sỹ CKII, tiến sỹ Bệnh viện tỉnh TYC (03 chuyên khoa)                      |                                      | Ca          | 480.000                 | 480.000                | 500.000              | 20.000                        | 4,17                                |                 |         |
|     |             | Tàn sỏi ngoài cơ thể                                                                             |                                      | Lần         | 2.724.000               | 2.724.000              | 2.724.000            | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             | Xét nghiệm test HP hơi thở                                                                       |                                      | Ca          | 400.000                 | 400.000                | 400.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             | Mời chuyên gia chụp động mạch vành chẩn đoán                                                     |                                      | Ca          | 1.500.000               | 1.500.000              | 4.000.000            | 2.500.000                     | 166,67                              |                 |         |
|     |             | Mời chuyên gia Nong và đặt Stent động mạch vành                                                  |                                      | Ca          | 2.000.000               | 2.000.000              | 5.000.000            | 3.000.000                     | 150,00                              |                 |         |
|     |             | Mời chuyên gia Nong và đặt Stent động mạch vành cho bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp                |                                      | Ca          | 5.000.000               | 5.000.000              | 5.000.000            | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             | Mời chuyên gia cấy máy tạo nhịp tim vĩnh viễn                                                    |                                      | Ca          | 5.000.000               | 5.000.000              | 5.000.000            | -                             | -                                   |                 |         |
|     |             | Mời chuyên gia tuyến trên nội soi can thiệp TYC (01 BN)                                          |                                      | Ca          | 2.300.000               | 2.300.000              | 2.300.000            | -                             | -                                   |                 |         |

| STT hàng hóa | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                   | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|--------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------|---------|
| (1)          | (2)         | (3)                                                                                                                     | (4)                                  | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)            | (12)    |
|              |             | Mời chuyên gia tuyến tên Nội soi can thiệp TYC (gộp 02 BN trở lên)                                                      |                                      | Ca          | 1.200.000               | 1.200.000              | 1.200.000            | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Mời chuyên gia tuyến tên nội soi TYC (01 BN/1 kíp chuyên gia)                                                           |                                      | Ca          | 1.000.000               | 1.000.000              | 1.000.000            | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Mời chuyên gia tuyến trên nội soi TYC (gộp từ 02 BN/1 kíp chuyên gia)                                                   |                                      | Ca          | 700.000                 | 700.000                | 700.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Phẫu thuật lấy thai lần đầu - Chọn giờ                                                                                  |                                      | Ca          | 1.200.000               | 1.200.000              | 1.200.000            | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên - Chọn giờ                                                                          |                                      | Ca          | 2.000.000               | 2.000.000              | 2.000.000            | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Giường điều trị theo yêu cầu khoa Hồi sức tích cực, Hồi sức cấp cứu (01 giường/phòng, có bác sỹ và điều dưỡng chăm sóc) |                                      | Giường      | 700.000                 | 700.000                | 875.000              | 175.000                       | 25,00                               |                 |         |
|              |             | Giường điều trị theo yêu cầu các khoa khác nhóm 1 (02 giường/phòng có bác sỹ và điều dưỡng chăm sóc)                    |                                      | Giường      | 400.000                 | 400.000                | 500.000              | 100.000                       | 25,00                               |                 |         |
|              |             | Giường điều trị theo yêu cầu các khoa khác nhóm 2 (02 giường/phòng có điều dưỡng chăm sóc)                              |                                      | Giường      | 260.000                 | 260.000                | 322.000              | 62.000                        | 23,85                               |                 |         |
|              |             | Ngày giường dịch vụ Giảm đau sau phẫu thuật theo yêu cầu                                                                |                                      | Giường      | 1.600.000               | 1.600.000              | 1.850.000            | 250.000                       | 15,63                               |                 |         |
|              |             | Giường tự nguyện các chuyên khoa (01 giường)                                                                            | 01 giường                            | Giường      | 225.000                 | 225.000                | 225.000              | -                             | 0%                                  |                 |         |
|              |             | Dịch vụ đo, mài, cắt kính mắt (01 chiếc)                                                                                | 01 chiếc                             | Chiếc       | 63.000                  | 63.000                 | 63.000               | -                             | 0%                                  |                 |         |
|              |             | Công khám bệnh các chuyên khoa                                                                                          | 01 lần                               | Lần         | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | -                             | 0%                                  |                 |         |
|              |             | Gói giảm đau sau đẻ (1 ngày)                                                                                            | 01 ngày                              | Ngày        | 940.000                 | 940.000                | 940.000              | -                             | 0%                                  |                 |         |
|              |             | Sieu âm 2D                                                                                                              | 01 lần                               | Lần         | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | -                             | 0%                                  |                 |         |
|              |             | Sieu âm Doppler màu                                                                                                     | 01 lần                               | Lần         | 120.000                 | 120.000                | 120.000              | -                             | 0%                                  |                 |         |
|              |             | Dịch vụ đưa đón bệnh nhân                                                                                               | 01 km                                | Lần         | 8.000                   | 8.000                  | 8.000                | -                             | 0%                                  |                 |         |
|              |             | Vaccine Viêm gan B 0.5ml (Cu ba)                                                                                        | 01 liều                              | Liều        | 138.000                 | 120.000                | 120.000              | -                             | 0%                                  |                 |         |
|              |             | Vaccine Viêm gan B 1ml (Cu ba)                                                                                          | 01 liều                              | Liều        | 162.000                 | 141.000                | 141.000              | -                             | 0%                                  |                 |         |
|              |             | Vaccine Viêm gan B tái tổ hợp 0.5ml (Việt Nam)                                                                          | 01 liều                              | Liều        | 150.000                 | 130.000                | 130.000              | -                             | 0%                                  |                 |         |
|              |             | Vaccine Viêm gan B tái tổ hợp 1ml (Việt Nam)                                                                            | 01 liều                              | Liều        | 178.000                 | 156.000                | 156.000              | -                             | 0%                                  |                 |         |
|              |             | Vaccine Sởi - Quai bị - Rubella (Ấn độ)                                                                                 | 01 liều                              | Liều        | 260.000                 | 230.000                | 230.000              | -                             | 0%                                  |                 |         |
|              |             | Vaccine phòng bệnh Đại Abhayrab (Ấn độ)                                                                                 | 01 liều                              | Liều        | 275.000                 | 243.000                | 243.000              | -                             | 0%                                  |                 |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                          | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin     | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                                                                            | (4)                                  | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                | (12)    |
|     |             | Vaccin phòng bệnh Đại Indirab 0.5ml (Ấn Độ)                                                    | 01 liều                              | Liều        | 275.000                 | 243.000                | 243.000              | -                             | 0%                                  | TTYT huyện Lạc Thủy |         |
|     |             | Vaccin phòng bệnh Đại VERORAB (Pháp)                                                           | 01 liều                              | Liều        | 392.000                 | 349.000                | 349.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin Rota sống, giảm độc lực (uống) (Việt Nam)                                               | 01 liều                              | Liều        | 487.000                 | 436.000                | 436.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin phòng bệnh thủy đậu (Hàn Quốc)                                                          | 01 liều                              | Liều        | 626.000                 | 593.000                | 593.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin phòng bệnh Thủy đậu (Mỹ)                                                                | 01 liều                              | Liều        | 963.000                 | 918.000                | 918.000              | -                             | 0,0%                                |                     |         |
|     |             | Vaccin phòng bệnh do phế cầu (Bi)                                                              | 01 liều                              | Liều        | 950.000                 | 905.000                | 905.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin hỗn hợp phòng 6 bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, bại liệt, Hib (Bi)          | 01 liều                              | Liều        | 1.009.000               | 962.000                | 962.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin hỗn hợp phòng 6 bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, bại liệt, Hib (Pháp)        | 01 liều                              | Liều        | 1.019.000               | 972.000                | 972.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin phòng bệnh viêm màng não mô cầu (nhóm A,C,Y và W-135) (Mỹ)                              | 01 liều                              | Liều        | 1.251.000               | 1.195.000              | 1.195.000            | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin phòng bệnh ung thư cổ tử cung, (Mỹ)                                                     | 01 liều                              | Liều        | 1.715.000               | 1.642.000              | 1.642.000            | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Huyết thanh kháng Đại (Việt Nam)                                                               | 01 liều                              | Liều        | 531.000                 | 475.000                | 475.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin phòng bệnh Cúm (Pháp)                                                                   | 01 liều                              | Liều        | 377.000                 | 336.000                | 336.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin phòng bệnh Cúm (Hàn Quốc)                                                               | 01 liều                              | Liều        | 361.000                 | 322.000                | 322.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Huyết thanh kháng độc tố uốn ván (Việt Nam)                                                    | 01 liều                              | Liều        | 118.000                 | 102.000                | 102.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin phòng bệnh Viêm não Nhật Bản (Thái Lan)                                                 | 01 liều                              | Liều        | 684.000                 | 649.000                | 649.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin phòng bệnh viêm phổi, viêm màng não mủ do tác nhân Haemophilus Influenzae Type B (Cuba) | 01 liều                              | Liều        | 290.000                 | 257.000                | 257.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin hỗn hợp phòng 4 bệnh: Bạch Hầu, Ho gà, Uốn ván, Bại liệt ( Pháp )                       | 01 liều                              | Liều        | 567.000                 | 508.000                | 508.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin phòng bệnh Viêm não Nhật bản Jeev 3mcg (Ấn độ)                                          | 01 liều                              | Liều        | 376.000                 | 335.000                | 335.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin phòng bệnh Viêm não Nhật bản Jeev 6mcg (Ấn độ)                                          | 01 liều                              | Liều        | 531.000                 | 475.000                | 475.000              | -                             | 0%                                  |                     |         |
|     |             | Vaccin uốn ván - Bạch hầu hấp phụ (Việt Nam)                                                   | 01 liều                              | Liều        | 103.000                 | 89.000                 | 89.000               | -                             | 0%                                  |                     |         |

| STT hàng hóa | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                         | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|--------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------|---------|
| (1)          | (2)         | (3)                                                                           | (4)                                  | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)            | (12)    |
| 40           | 4.002       | Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng                                         | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 120.000                | 120.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng                                  | 1 lần                                | Lần         | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang phổi (T)                                                          | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo                                        | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang khớp thái dương hàm                                               | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang Blondeau                                                          | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng                            | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                                      | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo                       | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo                     | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo                             | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo                            | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                                           | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang xương cẳng chân                                                   | 1 lần                                | Lần         | 90.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang xương đùi                                                         | 1 lần                                | Lần         | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang sọ não                                                            | 1 lần                                | Lần         | 80.000                  | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Chụp Xquang Hirtz                                                             | 1 lần                                | Lần         | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Siêu âm tuyến giáp                                                            | 1 lần                                | Lần         | 160.000                 | 160.000                | 160.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Siêu âm ổ bụng 4D                                                             | 1 lần                                | Lần         | 200.000                 | 200.000                | 200.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Siêu âm ổ bụng phụ khoa 4D                                                    | 1 lần                                | Lần         | 200.000                 | 200.000                | 200.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Siêu âm ổ bụng tiền liệt tuyến                                                | 1 lần                                | Lần         | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Siêu âm tiền liệt tuyến                                                       | 1 lần                                | Lần         | 120.000                 | 150.000                | 150.000              | -                             | -                                   |                 |         |
|              |             | Siêu âm phụ khoa                                                              | 1 lần                                | Lần         |                         |                        |                      |                               |                                     |                 |         |

Phòng khám đa  
khoa tư nhân  
Hoàng Long  
(thuộc Công ty  
TNHH Vũ Long

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                      | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                                                           | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                                        | (4)                                  | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                                                                      | (12)    |
|     |             | Siêu âm màng phổi                                          | 1 lần                                | Lần         | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   | Hoa Bình                                                                  |         |
|     |             | Siêu âm khớp gối                                           | 1 lần                                | Lần         | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Siêu âm tuyến vú                                           | 1 lần                                | Lần         | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | 1 lần                                | Lần         | 80.000                  | 80.000                 | 80.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                        | 1 lần                                | Lần         | 60.000                  | 60.000                 | 60.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Đo hoạt độ Amylase (máu)                                   | 1 lần                                | Lần         | 80.000                  | 80.000                 | 80.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Định lượng Bilirubin trực tiếp (máu)                       | 1 lần                                | Lần         | 60.000                  | 60.000                 | 60.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Định lượng Calci toàn phần (máu)                           | 1 lần                                | Lần         | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                     | 1 lần                                | Lần         | 40.000                  | 40.000                 | 40.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Định lượng Triglycerid (máu)                               | 1 lần                                | Lần         | 40.000                  | 40.000                 | 40.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Định lượng Glucose (máu)                                   | 1 lần                                | Lần         | 50.000                  | 50.000                 | 50.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Đo hoạt độ AST (GOT) (máu)                                 | 1 lần                                | Lần         | 40.000                  | 40.000                 | 40.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Đo hoạt độ ALT (GPT) (máu)                                 | 1 lần                                | Lần         | 40.000                  | 40.000                 | 40.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) (máu)           | 1 lần                                | Lần         | 60.000                  | 60.000                 | 60.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Định lượng Urê máu (máu)                                   | 1 lần                                | Lần         | 50.000                  | 50.000                 | 50.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Định lượng Creatinin (máu)                                 | 1 lần                                | Lần         | 50.000                  | 50.000                 | 50.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                | 1 lần                                | Lần         | 50.000                  | 50.000                 | 50.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | HBsAg test nhanh                                           | 1 lần                                | Lần         | 80.000                  | 80.000                 | 80.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | HBeAg test nhanh                                           | 1 lần                                | Lần         | 80.000                  | 80.000                 | 80.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | HBeAb test nhanh                                           | 1 lần                                | Lần         | 80.000                  | 80.000                 | 80.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | HCV test nhanh                                             | 1 lần                                | Lần         | 80.000                  | 80.000                 | 80.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | HIV test nhanh                                             | 1 lần                                | Lần         | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | HP test nhanh                                              | 1 lần                                | Lần         | 80.000                  | 80.000                 | 80.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Định lượng CRP (Phản ứng viêm)                             | 1 lần                                | Lần         | 80.000                  | 80.000                 | 80.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
|     |             | Định lượng Acid Uric (máu)                                 | 1 lần                                | Lần         | 80.000                  | 80.000                 | 80.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
| V   | 5           | GIAO THÔNG                                                 |                                      | Lần         | 80.000                  | 80.000                 | 80.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |
| 41  | 5.001       | Trông giữ xe máy                                           |                                      | đ/ lượt     | 4.000                   | 4.000                  | 4.000                | -                             | -                                   | Theo Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh Hòa Bình |         |
| 42  | 5.002       | Trông giữ ô tô                                             |                                      | đ/ lượt     | 20.000                  | 20.000                 | 20.000               | -                             | -                                   |                                                                           |         |

| STT hàng hóa | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                         | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                      | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                             | Chú chú |
|--------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
| (1)          | (2)         | (3)                                                                                                                                                           | (4)                                                       | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                                        | (12)    |
| 43           | 5.003       | Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ                                                                                                        | Tuyến Hòa Bình - Hà Nội                                   | đ/lượt      | 60.000                  | 60.000                 | 60.000               | -                             | -                                   | Công ty CP di chuyển xanh và thông minh GSM |         |
| 44           | 5.004       | Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi                                                                                                                          | Giá từ 01 km đến 26 km của hãng taxi CN Hòa Bình          | đ/lượt      | 12.000                  | 12.000                 | 12.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
| VI           | 6           | DỊCH VỤ GIÁO DỤC                                                                                                                                              |                                                           |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                             |         |
| 45           | 6.001       | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục |                                                           |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                             |         |
|              | 6.001       | Khu vực 1: Thành phố Hòa Bình và huyện Lương Sơn.                                                                                                             | Các phường thuộc thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn | đ/tháng     | 59.000                  | 59.000                 | 59.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              |             | Nhà trẻ                                                                                                                                                       | Các phường thuộc thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn | đ/tháng     | 58.000                  | 58.000                 | 58.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              |             | Mẫu giáo                                                                                                                                                      | Các xã thuộc thành phố Hòa Bình                           | đ/tháng     | 55.000                  | 55.000                 | 55.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              |             | Nhà trẻ                                                                                                                                                       | Các xã thuộc thành phố Hòa Bình                           | đ/tháng     | 54.000                  | 54.000                 | 54.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              |             | Mẫu giáo                                                                                                                                                      | Các xã thuộc huyện Lương Sơn                              | đ/tháng     | 51.000                  | 51.000                 | 51.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              |             | Nhà trẻ                                                                                                                                                       | Các xã thuộc huyện Lương Sơn                              | đ/tháng     | 49.000                  | 49.000                 | 49.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              |             | Mẫu giáo                                                                                                                                                      |                                                           |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                             |         |
|              | 6.001       | Khu vực 2 gồm các huyện: Cao Phong, Tân Lạc, Yên Thủy, Lạc Thủy.                                                                                              |                                                           |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                             |         |
|              |             | Nhà trẻ                                                                                                                                                       | Thị trấn                                                  | đ/tháng     | 50.000                  | 50.000                 | 50.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              |             | Mẫu giáo                                                                                                                                                      | Thị trấn                                                  | đ/tháng     | 47.000                  | 47.000                 | 47.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              |             | Nhà trẻ                                                                                                                                                       | Các xã                                                    | đ/tháng     | 43.000                  | 43.000                 | 43.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              |             | Mẫu giáo                                                                                                                                                      | Các xã                                                    | đ/tháng     | 39.000                  | 39.000                 | 39.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              | 6.001       | Khu vực 3 gồm các huyện: Lạc Sơn, Kim Bôi, Mai Châu, Đà Bắc.                                                                                                  |                                                           |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                             |         |
|              |             | Nhà trẻ                                                                                                                                                       | Thị trấn                                                  | đ/tháng     | 41.000                  | 41.000                 | 41.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              |             | Mẫu giáo                                                                                                                                                      | Thị trấn                                                  | đ/tháng     | 38.000                  | 38.000                 | 38.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              |             | Nhà trẻ                                                                                                                                                       | Các xã                                                    | đ/tháng     | 34.000                  | 34.000                 | 34.000               | -                             | -                                   |                                             |         |
|              |             | Mẫu giáo                                                                                                                                                      | Các xã                                                    | đ/tháng     | 33.000                  | 33.000                 | 33.000               | -                             | -                                   |                                             |         |

Ngành quyết số  
394/2024/NQ-  
HĐND Hội đồng



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                           | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                      | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                        | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                                                                                                                                             | (4)                                                       | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                                   | (12)    |
| 46  | 6.002       | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục |                                                           |             |                         |                        |                      |                               |                                     | nhân dân tỉnh Hòa Bình ngày 28/06/2024 |         |
|     | 6.002       | Khu vực 1: Thành phố Hòa Bình và huyện Lương Sơn.                                                                                                               |                                                           |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                        |         |
|     |             | Trung học cơ sở (bao gồm cả giáo dục thường xuyên)                                                                                                              | Các phường thuộc thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn | đ/tháng     | 55.000                  | 55.000                 | 55.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     |             |                                                                                                                                                                 | Các xã thuộc thành phố Hòa Bình                           | đ/tháng     | 54.000                  | 54.000                 | 54.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     |             |                                                                                                                                                                 | Các xã thuộc huyện Lương Sơn                              | đ/tháng     | 51.000                  | 51.000                 | 51.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     |             |                                                                                                                                                                 | Các phường thuộc thành phố Hòa Bình và thị trấn Lương Sơn | đ/tháng     | 59.000                  | 59.000                 | 59.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     |             | Trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên)                                                                                                          | Các xã thuộc thành phố Hòa Bình                           | đ/tháng     | 58.000                  | 58.000                 | 58.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     |             |                                                                                                                                                                 | Các xã thuộc huyện Lương Sơn                              | đ/tháng     | 55.000                  | 55.000                 | 55.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     | 6.002       | Khu vực 2 gồm các huyện: Cao Phong, Tân Lạc, Yên Thủy, Lạc Thủy.                                                                                                |                                                           |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                        |         |
|     |             | Trung học cơ sở (bao gồm cả giáo dục thường xuyên)                                                                                                              | Thị trấn                                                  | đ/tháng     | 47.000                  | 47.000                 | 47.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     |             |                                                                                                                                                                 | Các xã                                                    | đ/tháng     | 42.000                  | 42.000                 | 42.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     |             | Trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên)                                                                                                          | Thị trấn                                                  | đ/tháng     | 47.000                  | 47.000                 | 47.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     |             |                                                                                                                                                                 | Các xã                                                    | đ/tháng     | 42.000                  | 42.000                 | 42.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     | 6.002       | Khu vực 3 gồm các huyện: Lạc Sơn, Kim Bôi, Mai Châu, Đà Bắc.                                                                                                    |                                                           |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                        |         |
|     |             | Trung học cơ sở (bao gồm cả giáo dục thường xuyên)                                                                                                              | Thị trấn                                                  | đ/tháng     | 38.000                  | 38.000                 | 38.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     |             |                                                                                                                                                                 | Các xã                                                    | đ/tháng     | 34.000                  | 34.000                 | 34.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     |             | Trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên)                                                                                                          | Thị trấn                                                  | đ/tháng     | 41.000                  | 41.000                 | 41.000               | -                             | -                                   |                                        |         |
|     |             |                                                                                                                                                                 | Các xã                                                    | đ/tháng     | 38.000                  | 38.000                 | 38.000               | -                             | -                                   |                                        |         |